

NGHIÊN CỨU NHÓM TỪ VỊ GIÁC CỦA TIẾNG HÁN TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI THƠ CA VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI VÀ THƠ CA CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC

Bùi Thu Phương *

Nhận bài: 23/09/2023; Nhận kết quả bình duyệt: 23/09/2023; Chấp nhận đăng: 28/05/2024

©2025 Trường Đại học Thăng Long

Tóm tắt

Từ chỉ vị giác trong tiếng Hán không chỉ phản ánh cảm nhận về vị mà còn mang ý nghĩa ẩn dụ sâu sắc, gắn liền với tư duy và đặc trưng văn hóa Trung Hoa. Việc nghiên cứu nhóm từ này từ góc độ ngữ nghĩa và văn học cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa sự chuyển nghĩa ẩn dụ của từ vị giác và cách biểu đạt trong thơ ca cổ điển. Là một nhóm từ có tần suất sử dụng cao, từ vị giác không chỉ ghi lại trải nghiệm vị giác của người Hán mà còn phản ánh thế giới quan và quan niệm thẩm mỹ của họ. Trong bối cảnh Việt Nam và Trung Quốc có lịch sử giao lưu văn hóa lâu đời, hệ thống từ vị giác trong hai ngôn ngữ tuy có những khác biệt nhưng cũng tồn tại nhiều điểm tương đồng. Bài viết tìm hiểu nghĩa gốc, nghĩa chuyển của nhóm từ chỉ vị giác trong tiếng Hán, từ đó bước đầu tìm hiểu về giá trị nghệ thuật của một số tác phẩm thơ ca Việt Nam thời trung đại và thơ ca cổ đại Trung Quốc qua phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ của nhóm từ chỉ vị giác.

Từ khóa: Từ vị giác, tiếng Hán, văn học, thơ ca, Việt Nam, Trung Quốc

Mở đầu

Nhóm từ chỉ vị giác 酸 (toan), 辣 (lạt), 咸 (hàm), 甜 (điềm), 苦 (khổ) trong tiếng Hán và chua, cay, mặn, ngọt, đắng trong tiếng Việt, không chỉ dùng để miêu tả cảm nhận của vị giác mà còn mở rộng ý nghĩa sang các phạm trù nghĩa khác.

* Đại học Bách khoa Hà Nội

Đặc biệt, trong thơ ca, từ chỉ vị giác đã trở thành phương tiện biểu đạt tinh tế, giúp khắc họa sâu sắc những cung bậc tình cảm, triết lí nhân sinh và thế giới quan của tác giả.

Từ những văn thơ Đường - Tống đến văn chương trung đại Việt Nam, nhóm từ này đã vượt qua giới hạn của vị giác, trở thành biểu tượng cho niềm vui, nỗi đau, cay đắng cuộc đời. Nếu thơ Đường gắn 苦 (*khổ*) với sự bế tắc thời cuộc, thơ Hồ Xuân Hương lại dùng vị *cay, chua* để trào phúng và phản biện xã hội. Những điểm tương đồng và khác biệt này không chỉ phản ánh sự vận động của ngôn ngữ mà còn mở ra góc nhìn sâu sắc về tư duy nghệ thuật và đời sống tinh thần của hai dân tộc.

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về ẩn dụ tri nhận liên quan đến vị giác trong tiếng Hán và tiếng Việt [Nguyễn Đức Tồn, 2009; Trần Văn Chi, 2015], cũng như một số nghiên cứu về vai trò của từ vị giác trong văn học Trung Quốc (Lý Dục Vân, 2010; Hồ Kiến Quốc, 2017) và văn học Việt Nam [Nguyễn Huệ Chi, 1995; Phạm Tú Châu, 2007], song vẫn còn thiếu những khảo sát chuyên sâu về sự tương đồng và khác biệt trong cách sử dụng nhóm từ này giữa hai nền thơ.

Bài viết này sẽ tìm hiểu phương thức chuyển nghĩa của nhóm từ vị giác trên trong thơ ca cổ đại Trung Quốc và thơ trung đại Việt Nam, nhằm làm rõ những điểm giao thoa và dị biệt về mặt biểu đạt nghệ thuật, từ đó góp phần tìm hiểu sự kết nối văn hóa giữa hai nền văn học.

Nội dung

1. Về nghĩa của nhóm từ chỉ vị giác

Nghiên cứu ngữ nghĩa được coi là cơ sở của nghiên cứu từ vựng. Như chúng ta thấy, khi một từ xuất hiện, chỉ có một nghĩa. Cùng với sự thay đổi của thời gian, sự phát triển của xã hội và nhu cầu giao tiếp xã hội, từ mới và tạo nghĩa mới nhằm “tiếp nhận những sự vật mới xuất hiện vào đời sống ngôn ngữ” [Lê Kim Dung 2021: 39-46], từ đó dẫn đến hiện tượng đa nghĩa của từ vựng.

Nghĩa của từ 酸 (toan - chua)

Theo 《现代汉语词典》[吕叔湘, 丁声树 2012: 1243], nghĩa của từ 酸 (*toan*) được giải thích như sau:

1) Có vị như vị của giấm;

- 2) Chỉ axit dạ dày, dịch vị: 胃酸 (vị toan - axit dạ dày)
- 3) Cảm giác đau nhức cơ bắp nhẹ do bệnh tật hoặc mệt mỏi: 酸痛 (toan thống - đau mỏi)
- 4) Đau khổ, bi thương, buồn phiền: 悲酸 (bi toan - đau buồn);
- 5) Tính tình bủn xỉn; cổ hủ, thủ cựu: 酸腐气 (toan hủ khí - cổ hủ)
- 6) Chỉ sự ghen tuông trong mối quan hệ nam nữ: 酸葡萄的心理 (toan bồ đào đích tâm lí - ghen tị)
- 7) Tên chung các hợp chất có khả năng ion hóa thành ion hydro trong dung dịch nước: axit: 氨基酸 (axit amin);

Trong *Từ điển Trung – Việt*, nhóm Vương Trúc Nhân, Lữ Thế Hoàng chỉ ra rằng: “toan: axit, chua, đau xót, nghèo, hủ lậu (có ý mỉa mai, châm biếm): 酸不溜丢 chua lèm, 酸溜溜 chua, mùi vị chua, mỏi mệt, chua xót” [Vương Trúc Nhân &cs 1997: 770];

Từ điển Hán – Việt: “toan, có nghĩa là “chất a xít, chua, chua xót, cổ hủ, mỏi”; Toan điềm khổ lạt: đắng cay chua ngọt; Toan tâm: đau lòng, xót xa trong lòng; Toan tân: chua cay [Viện Ngôn ngữ 2002: 1357]

Từ điển tiếng Việt: “toan: a xít, chua” [Từ điển tiếng Việt 1999: 157]

Từ điển Hán - Việt hiện đại: “toan: chua, a xít, chua xót, đau khổ, cổ hủ” [Nguyễn Kim Thản 1994: 908]

Như vậy, “toan” bên cạnh nghĩa gốc chỉ cảm nhận về vị do cơ quan vị giác đem lại còn được dùng với các nghĩa chuyển khác như: chỉ cảm giác chua xót, xót xa, cổ hủ, thương tâm về mặt tâm lí, tinh thần; mệt mỏi, đau đớn về mặt thể chất của con người.

Nghĩa của từ 𣎵 (điềm - ngọt)

Theo 《现代汉语词典》 [吕叔湘, 丁声树 2012 : 1289], nghĩa của từ 𣎵 (điềm) được giải thích như sau:

- 1) Có vị giống như đường hoặc mật (trái nghĩa với “đắng”): 甜菜 (điềm thái - cây củ cải đường); 甜点 (điềm điểm - món điểm tâm ngọt)
- 2) Tốt đẹp: 甜头 (điềm đầu - thành quả); 甜活儿 (điềm hoạt nhi - công việc tốt); 甜美 (điềm mỹ - thoải mái, tốt đẹp)

3) Ngủ ngon, say: 睡得很甜 (thuy đặc hấn điềm - ngủ rất say)

4) Lời nói khiến người khác cảm thấy thoải mái, vui vẻ; làm người khác bị cuốn hút: 甜言蜜语 lời đường mật, nói ngon nói ngọt

Trong *Từ điển Trung - Việt*, nhóm Vương Trúch Nhân, Lữ Thế Hoàng chỉ ra rằng: “điềm: ngọt, ngủ say, cây củ cải đường, củ cải đường” [Vương Trúch Nhân &cs 1997: 795].

Theo *Từ điển Hán - Việt*: “Điềm: ngọt, lời nói ngọt ngào, ngon, say; 甜菜 (điềm thái - cây củ cải đường; 甜点 (điềm điểm - bánh ngọt); 甜活儿 (điềm hoạt nhi - công việc tốt); 甜津津 (điềm tân tân - ngọt lừ, ngọt lịm); 甜美 (điềm mỹ - ngọt, ngọt ngào); 甜蜜 (điềm mật - vui sướng, khoái chí); 甜面酱 (điềm diện dậu - tương ngọt); 甜润 (điềm nhuận - ngọt ngào, ngọt lịm); 甜食 (điềm thực - đồ ngọt, món ăn ngọt); 甜水 (điềm thủy - nước ngọt); 甜丝丝 (điềm tư tư - ngọt, ngọt lịm, vui sướng); 甜头 (điềm đầu - ngọt, ngon ngọt, lợi lộc); 甜言蜜语 (điềm ngôn mật ngữ - lời đường mật, nói ngon nói ngọt)” [Viện Ngôn ngữ 2022: 1399-1400].

Từ điển Hán - Việt hiện đại: “điềm: ngọt, ngủ ngon giấc” [Nguyễn Kim Thán 1994: 940].

Tương tự từ 酸 (toan), từ 甜 (điềm) bên cạnh nghĩa gốc chỉ vị ngọt, còn có các nghĩa chuyển sang các phạm trù khác, như chỉ sự hài lòng, sự tốt đẹp và niềm vui,...

Nghĩa của từ 苦 khổ (đắng)

Theo 《现代汉语词典》[吕叔湘, 丁声树 2012 : 749], từ 苦 (khổ) được giải thích như sau:

1) Có vị giống vị của hoàng liên hoặc mật (dịch mật): 苦瓜 (Khổ qua - mướp đắng)

2) Đau khổ, gian nan khổ cực: 痛苦 (thống khổ - đau khổ, đau đớn), 苦难 (khổ nan - cực khổ, gian khổ)

3) Đau buồn, buồn lo: 愁苦 (sầu khổ - buồn lo, sầu khổ),

4) Gian nan, khó khăn; nặng nề (công việc, nhiệm vụ): 刻苦 (khắc khổ - khắc khổ, chịu khó)

Từ điển Trung - Việt, nhóm Vương Trú Nhân, Lữ Thế Hoàng cho rằng, “khổ: đắng, đau khổ, làm cho đau khổ, kiên trì, hết sức” [Vương Trú Nhân &cs 1997: 465].

Theo *Từ điển Hán - Việt*: “khổ: đắng, khổ, đau khổ, khổ vì hết sức, cố công, cực, hư hao quá nhiều; 苦熬 (khổ ngao - chịu khổ, khổ cực); 苦差 (khổ sai - cực nhọc, cực khổ); 苦楚 (khổ sở - nỗi khổ); 苦胆 (khổ đảm - túi mật, mật đắng); 苦工 (khổ công - khổ công, dày công); 苦瓜 (khổ qua - cây mướp đắng, quả mướp đắng); 苦果 (khổ quả - quả đắng, kết cục cay đắng); 苦海 (khổ hải - bể khổ, cảnh khổ ải); 苦害 (khổ hại - tổn hại, làm hại); 苦寒 (khổ hàn - rét đậm, rét hại, bần hàn); 苦活儿 (khổ hoạt nhi - công việc rẻ mạt, lao động rẻ mạt); 苦尽甘来 (khổ tận cam lai - hết khổ đến sướng); 苦境 (khổ cảnh - cảnh khổ); 苦口 (khổ khẩu - nói hết lời, nài nỉ, năn nỉ, khuyên nhủ hết lời, đắng miệng, vị đắng); 苦口婆心 (khổ khẩu bà tâm - tận tình khuyên bảo, khuyên bảo hết nước hết cái); 苦力 (khổ lực - phu phen, cu li); 苦闷 (khổ muộn - buồn khổ); 苦命 (khổ mệnh - số phận khổ, cái số khổ); 苦难 (khổ nan - khổ cực, khổ đau); 苦恼 (khổ não - đau khổ phiền muộn); 苦肉计 (khổ nhục kế); 苦涩 (khổ sáp - đắng chát, cay đắng chua xót, chua chát); 苦水 (khổ thủy - nước chát, đau khổ trong lòng); 苦思冥想 (khổ tư minh tượng - trầm ngâm suy nghĩ); 苦痛 (khổ thống - đau khổ); 苦头 (khổ đầu - khổ cực, nỗi khổ); 苦夏 (khổ hạ - mùa hè giảm cân); 苦笑 (khổ tiếu - cười gượng, cười khổ); 苦心 (khổ tâm - công sức vất vả, dốc lòng); 苦心孤诣 (khổ tâm cô nghệ - miệt mài dốc sức); 苦行 (khổ hành - khổ hạnh); 苦刑僧 (khổ hình - cực hình); 苦役 (khổ dịch - khổ sai); 苦雨 (khổ vũ - mưa dầm, mưa liên miên); 苦战 (khổ chiến - chiến đấu gian khổ); 苦衷 (khổ trung - nỗi khổ tâm); 苦主 (khổ chủ - thân nhân người bị hại)” [Viện Ngôn ngữ 2022: 893].

Theo *Từ điển tiếng Việt*: “khổ: quá khó khăn, thiếu thốn về vật chất hoặc bị giày vò về tinh thần; tồi tàn, thảm hại; nỗi khổ; đắng; tận lực, chịu đựng, kiên nhẫn; khổ đổ cho hàng vãi: đổ vấy tội lỗi cho người khác, chơi chữ, vừa là danh từ, vừa là tính từ” [Từ điển tiếng Việt 1999 : 914].

Từ điển Hán - Việt hiện đại: “khổ: đắng, khổ, đau khổ, gắng sức, hết lòng, quá mức” [Nguyễn Kim Thản 1994 : 549].

Như vậy, từ 苦 (khổ) bên cạnh nghĩa gốc chỉ vị đắng, còn có hệ thống nghĩa chuyển rất phong phú, như chỉ sự khó khăn, vất vả; tâm trạng đau buồn,...

Nghĩa của từ 辣 (cay)

Theo 《现代汉语词典》[吕叔湘, 丁声树 2012 : 767], nghĩa của từ 辣 (lạt) được giải thích như sau:

- 1) Vị cay, chẳng hạn như vị mang tính kích thích (hăng) của gừng, tỏi,...
- 2) Cảm giác ngứa ran và nóng rát;
- 3) Mạnh mẽ, hung ác;
- 4) Mạnh và sắc: cay và cứng.

Theo *Từ điển Hán - Việt hiện đại*: “lạt: cay, làm cay, cay độc, độc ác” [Nguyễn Kim Thản 1994 : 564].

Trong cuốn *Từ điển Trung - Việt*, nhóm Vương Trúc Nhân, Lữ Thế Hoàng chỉ ra rằng: “lạt: cay, mùi cay kích thích, cay độc; 辣乎乎 cay xè; 辣手 thủ đoạn độc ác, độc ác, cay nghiệt, khó làm; 辣丝丝 hơi cay, cay cay; 辣酥酥 cay cay, hơi cay” [Vương Trúc Nhân &cs 1997 : 476].

Theo *Từ điển Hán - Việt*: “Lạt: cay, bị cay, cay độc, độc địa; 辣乎乎 cay xè; 辣酱 tương ớt; 辣椒 cây ớt, quả ớt; 辣丝丝 hơi cay cay, cay nhan nhát; 辣酥酥 hơi cay cay, cay cay; 辣子 ớt” [Viện Ngôn ngữ 2002 : 859].

Theo *Từ điển tiếng Việt*: “lạt: nhạt, mặn nhạt, lạt lẽo: nhạt nhẽo; lạt nhách: nhạt nhẽo, nhạt phèo; lạt như nước ốc: có vị nhạt nhẽo như nước ốc; lạt non buộc tre già: đành hanh, nói trêu, dạy khôn cho người già dặn, hiểu biết hơn mình”. [Từ điển tiếng Việt 1999 : 981]

Như trên cho thấy, nghĩa gốc của từ 辣 (lạt) dùng để chỉ vị cay nồng như gừng, tỏi, tiêu; các nghĩa mở rộng khác tạo nên hệ thống nghĩa phong phú dựa trên sự liên tưởng của con người về những thuộc tính sẵn có của từ chỉ vị này.

Về nghĩa của từ 咸 (hàm)

Theo 《现代汉语词典》[吕叔湘, 丁声树 2012 : 1412, nghĩa của từ 咸 (hàm) được giải thích như sau:

Có vị như vị của muối.

Trong cuốn *Từ điển Trung - Việt*, nhóm Vương Trúch Nhân, Lữ Thế Hoàng chỉ ra rằng: “hàm: mặn, dưa muối” [Vương Trúch Nhân &cs 1997 : 787].

Theo *Từ điển Hán - Việt*: “hàm: vị mặn; 咸菜 (hàm thái - dưa muối); 咸津津 (hàm tân tân - mằn mặn; 咸水湖 (hàm thủy hồ - hồ nước mặn); 咸盐 (hàm diêm - muối)” [Viện Ngôn ngữ 2002 : 1525].

Theo *Từ điển Hán - Việt hiện đại*: “hàm: mặn” [*Từ điển Hán - Việt hiện đại* 1994 :1033].

Có thể thấy rằng, so với các từ chỉ vị giác khác, nhóm từ chỉ ngũ vị, từ 咸 (hàm) có hệ thống ý nghĩa kém phong phú nhất. 咸 (hàm) là vị thuần nhất trong Ngũ vị, chủ yếu chỉ vị mặn của muối.

Như trên cho thấy, nhóm từ chỉ vị giác bên cạnh nghĩa gốc chỉ vị, còn mở rộng ý nghĩa sang các phạm trù ngữ nghĩa khác theo cơ chế chuyển nghĩa ẩn dụ. Trong đó, số lượng từ được tạo thành ngữ tố 咸 (hàm) có số lượng ít nhất, tần suất sử dụng ít nhất.

2. Phương thức chuyển nghĩa của nhóm từ vị giác qua một số tác phẩm thơ ca Việt Nam thời trung đại

Truyện Kiều có 18 từ chỉ mùi, vị xuất hiện trong 91 câu trong tổng số 3.254 câu thơ và được chia làm hai tiểu trường: tiểu trường tên gọi mùi, vị, gồm: *thơm, hôi tanh, đắng, cay, cay đắng (đắng cay), mặn, lạt (nhạt), mặn mà, mặn nồng, ngọt, ngọt bùi, ngọt ngào, chua, chua xót, nồng* và tiểu trường tên gọi khái quát: *mùi, hơi, hương*. Hầu hết các tính từ biểu thị “mùi vị” trong “Truyện Kiều” chỉ được dùng với nghĩa chuyển, đặc biệt là hướng đến lĩnh vực tinh thần do bị chi phối bởi tư tưởng nghệ thuật chủ đạo của tác phẩm. Dùng các từ chỉ mùi vị, Nguyễn Du tập trung “miêu tả, khắc hoạ đời sống nội tâm, các trạng thái tinh thần của các nhân vật và đời sống xã hội trong tác phẩm, cũng là để thể hiện tư tưởng và cảm xúc nghệ thuật của tác giả.” [Bùi Minh Toán 2018 : 23-25].

Nhà thơ đồng quê Nguyễn Khuyến cũng dùng nhiều từ chỉ mùi vị trong nhiều bài thơ, ví dụ như: “Ái vị tân bất liệt/ Ái vị toan bất lạt/Ái vị khổ phi đảm/Ái vị cam phi mật - Yêu vì cay mà cay không xé lưỡi/ Yêu vì chua mà không chua ghê người/Yêu vì đắng mà không như mật đắng/Yêu ngọt mà không như mật ngọt” (Yêu quýt - Nguyễn Khuyến, Quế Sơn thi tập A.469) [Trần Văn Nhĩ 2005]; hay câu

thơ “Chỉ nhân khiếm toan lạt/Chỉ vì thiếu gia vị chua cay” (*Mất con ba ba* - Nguyễn Khuyển) [Trần Văn Nhĩ 2005].

Một số thi nhân khác cũng dùng từ chỉ mùi vị với nghĩa chuyển, trong đó Bùi Huy Bích dùng từ “toan” với nghĩa chuyển trong câu thơ: “Cô cùng chuyển tử cực toan tân/Chua cay cùng cực phải chuyển đi nơi khác” ...(*Ngẫu hứng* - Bùi Huy Bích); Nguyễn Văn Siêu dùng từ “toan” trong “toan tân” với câu thơ “Hồ vi các toan tân/Làm sao các nơi đều chua cay” (*Đi đường qua Bắc Ninh, Hải Dương thấy sự việc xúc cảm làm bài thơ ngũ ngôn cổ thể mười sáu vần* - Nguyễn Văn Siêu) [Tuyển tập văn thơ Phương Đình Nguyễn Văn Siêu 2010 : 4].

Vũ Phạm Khải dùng từ “khổ” với nghĩa chuyển trong câu thơ: “Khổ vũ thê phong tổng khách thì/Mưa buồn, gió lạnh, giục đưa khách qua đường” (*Qua núi Dạ gặp mưa* - Vũ Phạm Khải) [Nguyễn Văn Huyền 1991]; Tùng Thiện Vương cũng có câu thơ dùng từ “khổ”: “Tân khổ bần gia tử/Con nhà nghèo khổ đau” (*Nhà nghèo* - Tùng Thiện Vương) [Thơ Tùng Thiện Vương 1991]; Lê Võ có câu thơ: “Nam nhi tối khổ công gia trái,/ Nợ chung vương nặng vai nam tử” (*Không đề* - Lê Võ) [Thơ Tùng Thiện Vương 1991].

Như trên cho thấy, thơ ca Việt Nam thời trung đại có một số bài thơ sử dụng nhóm từ vị giác nhưng chủ yếu được dùng theo nghĩa chuyển. Các nét nghĩa chuyển của nhóm từ vị giác hầu như được chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ.

3. Phương thức chuyển nghĩa của nhóm từ vị giác qua một số tác phẩm thơ ca cổ đại Trung Quốc

Tại Trung Quốc, Tưởng Thiệu Ngu đã liệt kê một số lượng lớn các từ vị giác trong các tác phẩm văn học, phân tích sự phát triển nghĩa mở rộng và nguyên nhân mở rộng nghĩa của nhóm từ vị giác 酸 (toan), 甜 (điềm), 苦 (khổ), 辣 (lạt), 咸 (hàm) (chua, ngọt, đắng, cay, mặn). Các từ trong nhóm từ vị giác của tiếng Hán có sự khác biệt về đặc điểm và phương thức mở rộng [蒋绍愚 2008].

Trong khúc nhạc mở đầu và kết thúc phim *Tây du ký*, Hứa Cảnh Thanh có dùng câu thơ “Nhĩ thường thường toan điềm khổ lạt/Anh nếm bao chua ngọt đắng cay” (*Xin hỏi đường đi ở phương nào* - Diêm Túc) để nói lên sự khó khăn đã trải qua của thầy trò Đường Tăng trên đường đi lấy kinh. Tào Tuyết Cần có câu thơ “Nhất bả tân

toan lệ/ Nên biết rằng trang nào cũng chứa đầy nước mắt chua cay” (*Bài thơ bắt đầu duyên* - Tào Tuyết Cần) nằm trong Hồi 1 của *Hồng lâu mộng*. Đây cũng là bài thơ duy nhất của Tào Tuyết Cần viết trong *Hồng lâu mộng*.

Các nhà thơ khác như Bạch Cư Dị, Đỗ Phủ, Tô Thức, Đinh Hạc Niên, Vương Kiều Loan, Bồ Đạo Nguyên... cũng đều có thơ gắn với từ chỉ mùi vị, trong đó Bạch Cư Dị có câu “Hộ đại hiềm diềm tửu”, có thể dịch thành “Nhà sang ngại rượu không ngon” hay “Nhà giàu ngại rượu nhạt” hoặc “Nhà cao khinh rượu dở”; “Nhà giàu chê rượu không nồng” (*Lâu không gặp Hàn thị lang, đùa đề bốn vần tặng* - Bạch Cư Dị) [Ngô Văn Phú 2006]; Đỗ Phủ có câu thơ “Hồng khoa toan diềm chỉ tự tri”, dịch nghĩa là “Nên trái cây màu hồng kia tự biết là chua hay ngọt thôi” (*Giải buồn kì 10* - Đỗ Phủ), trong đó từ “diềm” nghĩa là ngon, ngọt; Tô Thức viết “Tầm quý xuân sơn duẩn quyết diềm” có nghĩa là “Ngọc lựu măng xuân then với lòng” hoặc “Tủi then cùng măng ngọt trên núi xuân” (*Làng núi kì 3* - Tô Thức) [Văn học Trung Quốc 1963 :3], thì từ “điểm” lại được hiểu như là xót xa, then, tủi then; Đinh Hạc Niên có câu thơ “Liên tâm thanh khổ ngẫu nha diềm” nghĩa là “Ngọt ngó sen mà đắng tim sen” (*Bài ca cảnh trúc kì 2* - Đinh Hạc Niên) thì “diềm” và “khổ” được dùng theo nghĩa gốc là ngọt và đắng; Vương Kiều Loan viết “Tình giao nhị tải diềm như mật” có nghĩa là “Cuộc tình ái hai năm êm ả” thì “diềm” được hiểu theo nghĩa chuyển là êm ả, ngọt ngào” (*Trường hận ca* - Vương Kiều Loan) [Kim cổ kì truyện 1998]; Bồ Đạo Nguyên có câu thơ “Lão khứ điểm quy bạch xán mi” nghĩa là “Già trở về ăn cháo trắng qua ngày” hay “Tuổi già rau cháo, cơm cà cũng ngon” (*Không nhận chức Nho học đề cử ở Thiểm Tây sống nhàn nói lên chí mình* - Bồ Đạo Nguyên) thì “diềm” được hiểu theo nghĩa ngon ngọt.

Ngoài ra, Lương Hữu Dự với *Cô Tô hoài cổ*; Uông Nguyên Lượng với *Di sơn tuý ca*; Cố Viêm Vũ với *Thù cho giám kỹ Tứ phụ*; Đỗ Phủ với *Tiên xuất tái kỳ 4*; Tống Khổng Sào Phù *ta bệnh quy du Giang Đông, kiêm trình Lý Bạch*. Các câu thơ có từ “khổ” gồm “Thuyền thức quyện du tâm độc khổ” nghĩa là “Có ai hay nỗi khổ của người đi nhiều” (*Cô Tô Hoài cổ* - Lương Hữu Dự); “Tiểu nho hà tất bi khổ tân” nghĩa là “Lòng của một tiểu nho hà tất phải buồn khổ” (*Di Sơn tuý ca* - Uông Nguyên Lượng); “Dữ quân tân khổ các sinh quy” nghĩa là “Sống sót cùng nhau trải đắng cay” (*Tặng Chu Giám Kỹ tứ phụ* - Cố Viêm Vũ) [Lịch sử văn học Trung Quốc 2003]; “Bất phục

đồng khổ tâm” nghĩa là “Trong cảnh khổ mà có ai chung với mình đâu” (*Trước khi ra ải kì 4* - Đỗ Phủ) [Hoàng Trung Thông 1962]; “Tích quân chỉ đục khổ tử lưu” có nghĩa là “Tiếc ai, khổ chết cố lưu người” hay “Tiếc anh một hai muốn cầm anh; Mến anh cố giữ ở lâu; Mến anh nên cố nín chào; Thương nên giữ bác lại thêm; Mến thương bác nên cố lưu; Luyến tiếc tình anh cố giữ chân” (*Tiến Khổng Sào Phủ hết bệnh về chơi Giang Đông, cùng đi với Lý Bạch* - Đỗ Phủ) [Trần Trọng Kim 1995].

Về từ “hàm”, nhiều nhà thơ Trung Quốc khai thác khía cạnh của từ này theo nghĩa chuyển, trong đó có Đỗ Phủ với “Chia tay cùng quan Trước tác mười bốn họ Sái” (*Biệt sái thập tứ trước tác*); Tào Tháo có “Bài hát ngồi trước rượu” (*Đối tửu ca*); Lý Bạch có “Ở Kim Hương tiễn Vi tám đi Tây Kinh” (*Kim Hương tống Vi Bát chi Tây Kinh*), “Bài ca Tương Dương” (*Tương Dương ca*); Lưu Vũ Tích có “Đường Kinh Môn hoài cổ” (*Kinh Môn đạo hoài cổ*); Hàn Dũ có “Bài hát về trống đá” (*Thạch cổ ca*). Các câu thơ có từ “hàm” như “Phù thần qui Hàm Tần” nghĩa là “Ông theo đưa áo quan về tới Hàm Dương thuộc vùng Tần” (*Chia tay cùng quan Trước tác mười bốn họ Sái* - Đỗ Phủ) cho thấy, từ “hàm” nằm trong địa danh Hàm Dương; hay “hàm ái kì dân” nghĩa là “Đều yêu thương dân chúng” (*Bài hát ngồi trước rượu* - Tào Tháo) hoặc “Tây quả Hàm Dương thụ” nghĩa là “Hàm Dương cây phũ che” (*Kim Hương tống Vi Bát chi Tây Kinh* - Lý Bạch); “Hàm Dương thị thượng thán hoàng khuyến” nghĩa là “Giữa Hàm Dương, chó vàng ngán” (*Bài ca Tương Dương* - Lý Bạch); “Tòng thần tài nghệ hàm đệ nhất” nghĩa là “Mặc cho mưa tạt nắng chiếu, lửa đồng nội thiêu đốt” (*Bài hát về trống đá* - Hàn Dũ); “Hàm Dương chung nhật khổ tư quy” nghĩa là “Suốt ngày ở đất Hàm Dương buồn bã nhớ nhà” (*Đường Kinh Môn hoài cổ* - Lưu Vũ Tích).

Các thi nhân Trung Quốc xưa đã khéo léo biến nhóm từ vị giác thành những gam màu sống động trong bức tranh thơ ca, làm cầu nối giữa thế giới cảm quan và chiều sâu tư tưởng. Không chỉ đơn thuần gợi tả hương vị, những từ ngữ này còn mở ra những tầng nghĩa ẩn dụ tinh tế, giúp nhà thơ thể hiện trọn vẹn trạng thái tâm lý, xúc cảm và thể chất của con người. Qua những phép liên tưởng độc đáo và so sánh đầy ý vị, vị giác trở thành chìa khóa khám phá những triết lý nhân sinh sâu xa, phản ánh tinh thần hài hòa trong văn hóa ẩm thực Trung Hoa, cũng như tư duy đối lập - tương xứng của vạn vật. Đặc biệt, những sắc thái vị giác trong tiếng Hán còn

mang đậm dấu ấn của y học cổ truyền, thể hiện quan niệm về mối quan hệ mật thiết giữa thực phẩm và sức khỏe, giữa vị thuốc và đạo dưỡng sinh. Nhờ vậy, thơ ca cổ điển Trung Quốc không chỉ làm say lòng người bởi vẻ đẹp ngôn từ mà còn khơi gợi những nhận thức sâu sắc về cuộc đời, thiên nhiên và con người.

Kết luận

Nghiên cứu các lớp nghĩa của nhóm từ vị giác trong tiếng Hán, bao gồm cả nghĩa gốc và nghĩa mở rộng, cho thấy rằng những từ ngữ như 酸 (toan - chua), 甜 (điềm - ngọt), 苦 (khổ - đắng), 辣 (lạt - cay) không chỉ phản ánh cảm nhận vị giác thuần túy mà còn mang những ẩn dụ sâu sắc về tình cảm và trạng thái tâm lý con người. Sự tương đồng trong cách sử dụng các từ vị giác giữa tiếng Hán và tiếng Việt bắt nguồn từ những điểm chung trong nhận thức và đặc điểm tâm, sinh lý của con người, trong khi những khác biệt lại phản ánh rõ nét đặc trưng văn hóa, phương thức tư duy của hai dân tộc.

Khảo sát thơ ca Việt Nam thời trung đại và thơ ca cổ đại Trung Quốc cho thấy, nhóm từ vị giác xuất hiện với tần suất đáng kể trong cả hai nền thi ca, đặc biệt trong thơ ca Trung Quốc, nơi chúng được khai thác một cách phong phú và đa dạng. Điều này không chỉ thể hiện sự gắn kết mật thiết giữa ngôn ngữ và tư duy nghệ thuật mà còn phản ánh bối cảnh văn hóa, phong tục tập quán của mỗi quốc gia.

Có thể nói, nhóm từ vị giác thuộc một trường từ vựng đặc biệt trong hệ thống từ ngữ tiếng Hán, góp phần thể hiện rõ nét nhận thức của con người về mùi vị, đồng thời phản ánh cách người Hán tri nhận thế giới khách quan qua lăng kính vị giác. Không dừng lại ở đó, chúng còn mang đậm dấu ấn văn hóa, thể hiện quan niệm thẩm mỹ và phương thức tư duy của người Hán trong đời sống ẩm thực, nơi mà sự hòa hợp giữa các hương vị không chỉ thỏa mãn vị giác mà còn là biểu hiện của triết lý cân bằng trong văn hóa Trung Hoa¹.

Tài liệu tham khảo

Bộ Giáo dục, Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hoá Việt Nam (1999), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hoá - Thông tin.

1. Bài viết này được sửa chữa và bổ sung từ bài tham luận đã được chọn để báo cáo tại Hội thảo Khoa học Quốc tế: Giao lưu văn hóa – văn học giữa Việt Nam với các nước Đông Á thời Trung-Cận đại ngày 23.07.2023, tại Đại học Thăng Long, Hà Nội.

Lê Thị Kim Dung (2021), “Cấu trúc ngữ nghĩa của từ hoa trong tiếng Trung và tiếng Việt”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 2, tr. 39-46 (39).

Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục (2006), *Từ điển Hán Việt hiện đại*, NXB. Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thị Huyền (2018), *Ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ mùi vị trong tiếng Việt (có liên hệ với tiếng Anh)*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Nguyễn Văn Huyền (1991), *Đông Dương thi văn tuyển* NXB Khoa học xã hội, 1991.

Kim cổ kì truyện (1998), Nxb. Văn hoá Thông tin.

Trần Trọng Kim (1995), *Đường thi*, NXB Văn hoá thông tin.

Lịch sử văn học Trung Quốc (2003), NXB Giáo dục.

Phạm Thị Nhàn (2020), Hoàng Thị Vân An, “Ẩn dụ từ vị giác “酸” (toan) trong tiếng Hán hiện đại, so sánh với từ vị giác “chua” trong tiếng Việt”, *Khoa học và Công nghệ* - Đại học Thái Nguyên, số 15, tr.215.

Vương Trúc Nhân, Lữ Thế Hoàng (1997), *Từ điển Trung - Việt*, NXB. Đồng Nai.

Trần Văn Nhĩ (2005), *Tuyển tập thơ chữ Hán Nguyễn Khuyến*, NXB Văn nghệ.

Tuyển tập văn thơ Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (2010), NXB Hà Nội, T.4.

Ngô Minh Nguyệt (2013), “Đặc điểm cấu tạo, ngữ nghĩa và hàm ý văn hoá của từ chỉ mùi vị trong tiếng Hán hiện đại”, *Nghiên cứu nước ngoài*, số 3, tr.44-53.

Ngô Văn Phú (2006), *Thơ Bạch Cư Dị*, NXB Hội Nhà văn.

Văn học Trung Quốc (1963), NXB Giáo dục, T.3.

Viện Ngôn ngữ (2002), *Từ điển Hán - Việt*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Kim Thản (1994), *Từ điển Hán - Việt hiện đại*, NXB Thế giới.

Đào Thản (1973), “Ngọt (Ghi chép tư liệu)”, *Ngôn ngữ*, số 01, tr. 61 – 64.

Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế (2006), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*,

NXB Tổng hợp TP.HCM.

Bùi Minh Toán (2018), “Từ ngữ chỉ mùi vị trong Truyện Kiều”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, số (01), tr. 23 - 25.

Hoàng Trung Thông (1962), *Thơ Đỗ Phủ*, NXB Văn học.

Thơ Tùng Thiện Vương (1991), NXB Văn học.

Thơ văn Lý Trần (1978), NXB Khoa học xã hội, T.3.

Tạ Thị Lê Thu (2021), “So sánh ẩn dụ tri nhận của từ vị giác “辣” (lạt) - cay trong tiếng Hán và tiếng Việt”, *Khoa học (Đại học Thủ Dầu Một)*, số 4.

蒋绍愚 (2008), 五味之名及其引申义, *江苏大学学报 (社会科学版)*.

吕叔湘, 丁声树 (2012), *现代汉语词典 (第 6 版)*, 北京: 商务印书馆.